

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

			Đơn vị tính: VNĐ	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		417,876,597,130	426,031,208,548
Tiền	110	5.1	33,557,317,259	28,078,227,368
	111		33,557,317,259	28,078,227,368
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,735,504,552	80,735,504,552
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	68,735,504,552	80,735,504,552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,750,980,379	211,081,458,799
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	116,677,901,423	88,844,932,313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.1	19,351,954,958	3,927,345,701
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.6	-	5,700,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.7	106,202,428,376	133,868,144,531
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(24,481,304,378)	(21,258,963,746)
IV. Hàng tồn kho	140	5.10	95,422,245,845	103,545,402,819
Hàng tồn kho	141		95,587,699,318	104,131,922,905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(165,453,473)	(586,520,086)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2,410,549,095	2,590,615,010
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11.1	2,410,549,095	660,932,148
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1,744,034,905
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.18	-	185,647,957
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		262,342,473,650	267,306,872,773
Trả trước cho người bán dài hạn	210		30,555,435,000	30,555,435,000
Phải thu dài hạn khác	212	5.5.2	59,431,050,000	59,431,050,000
	215		840,000,000	840,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	5.8	(29,715,615,000)	(29,715,615,000)
II. Tài sản cố định	220		100,871,222,373	104,294,308,371
Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	24,441,632,500	27,319,510,036
- Nguyên giá	222		71,825,503,508	76,386,513,368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47,383,871,008)	(49,067,003,332)
Tài sản cố định vô hình	227	5.13	76,429,589,873	76,974,798,335
- Nguyên giá	228		93,013,926,322	93,013,926,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,584,336,449)	(16,039,127,987)
IV. Bất động sản đầu tư	240	5.14	6,761,359,720	6,917,978,332
- Nguyên giá	241		13,926,703,096	13,926,703,096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7,165,343,376)	(7,008,724,764)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.3	120,485,883,000	120,477,950,108
Đầu tư vào công ty con	261		120,485,883,000	120,485,883,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	(7,932,892)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,668,573,557	5,061,200,962
Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11.2	3,668,573,557	5,061,200,962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		680,219,070,780	693,338,081,321

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

				Đơn vị tính: VNĐ
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		524,591,530,041	537,664,397,311
I. Nợ ngắn hạn	310		423,851,383,599	433,866,386,038
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	58,059,076,729	80,946,601,765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	3,589,389,610	20,335,722,014
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		(375,007,483)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.18	4,642,091,007	2,277,318,019
Phải trả người lao động	315		3,980,548,892	6,783,403,386
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.19	4,533,703,195	629,115,629
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		502,777,778	630,252,525
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.20.1	10,303,451,416	9,704,385,493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.21.1	334,755,395,973	309,277,366,087
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	3,859,956,482	3,282,221,120
II. Nợ dài hạn	330		100,740,146,442	103,798,011,273
Phải trả dài hạn khác	338	5.20.2	1,409,000,000	1,319,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.21.2	99,331,146,442	102,479,011,273
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155,627,540,739	155,673,684,010
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.23	149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,370,480,000	96,380,610,000
Thặng dư vốn	412		622,500,000	622,500,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	20,027,951,362
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,634,560,739	38,642,622,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	10,783,188,854
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,634,560,739	27,859,433,794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		680,219,070,780	693,338,081,321

LÂM ANH THƯ
Lập biểu**LÂM THỊ THU HIỀN**
Kế toán trưởng**MAI BẢO NGỌC**
Tổng Giám đốc

TP.Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 6 tháng 2026	Lũy kế 6 tháng 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	517,427,165,296	538,550,435,429	1,049,940,040,638	1,000,992,088,902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	83,596,653	32,875,089	206,042,512	45,234,544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		517,343,568,643	538,517,560,340	1,049,733,998,126	1,000,946,854,358
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	484,124,419,060	519,719,604,319	991,958,457,514	968,099,166,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,219,149,583	18,797,956,021	57,775,540,612	32,847,687,819
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	2,876,359,553	13,643,322,850	6,452,175,554	15,208,956,456
8. Chi phí tài chính	23		8,470,310,416	5,880,354,269	15,899,303,269	11,017,950,020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7,889,063,462	5,880,354,269	14,535,779,397	9,835,992,844
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	14,315,722,252	10,468,155,554	25,688,242,259	18,362,225,949
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	8,764,871,402	6,601,158,827	15,357,472,717	11,637,899,813
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,544,605,066	9,491,610,221	7,282,697,921	7,038,568,493
12. Thu nhập khác	31	6.8	47,134,093	4,376,038,960	2,223,244,675	4,636,413,570
13. Chi phí khác	32	6.9	87,781,813	184,843	89,708,224	367,158
14. Lợi nhuận khác	40		(40,647,720)	4,375,854,117	2,133,536,451	4,636,046,412
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,503,957,346	13,867,464,338	9,416,234,372	11,674,614,905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	2,822,146,106	-	2,822,146,106	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,681,811,240	13,867,464,338	6,594,088,266	11,674,614,905
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


LÂM ANH THƯ
Lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởngMAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2026 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.06.2026	30.06.2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,416,234,372	11,674,614,905
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,511,662,378	3,629,443,948
- Các khoản dự phòng	03		2,793,341,127	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5,033,283,196)	(13,208,956,456)
- Chi phí đi vay	06		14,535,779,397	11,017,950,020
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,223,734,078	13,113,052,417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,662,179,350	(24,515,865,257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,544,223,587	(17,110,407,231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40,086,594,693)	(29,174,500,356)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(356,989,542)	(2,126,725,069)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(11,032,137,040)	(12,156,875,039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,444,396,632)	(1,628,079,674)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	270,602,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35,814,339,592)	(73,328,798,192)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,240,687,865	4,376,038,960
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		700,000,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,860,637,563	13,643,322,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,801,325,428	18,019,361,810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,800,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	946,826,695,386	950,906,679,952
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(924,496,530,331)	(922,926,160,454)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,638,061,000)	(4,547,632,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,492,104,055	23,432,887,274
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,479,089,891	(31,876,549,108)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,078,227,368	41,539,587,245
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	33,557,317,259	9,663,038,137


LÂM ANH THƯ
Lập biểu


LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vêt ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81.80%	81.80%	81.80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100.00%	100.00%	100.00%

- (*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 141 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 118 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ	658,762,301	711,222,760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,898,554,958	27,367,004,608
	33,557,317,259	28,078,227,368

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	68,735,504,552	80,735,504,552
	68,735,504,552	80,735,504,552

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	30/06/2026 VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng BIDV	23,500,000,000
Ngân hàng PVbank	13,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank	15,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank Tây Cần Thơ	9,235,504,552
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8,000,000,000
	68,735,504,552

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

5.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	79,485,883,000	-	79,485,883,000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7,000,000,000	-	7,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4,000,000,000	-	4,000,000,000	(7,932,892)
	120,485,929,203	-	120,485,929,023	(7,932,892)

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.953.114 cổ phiếu, tương đương 81,8% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 01 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm 2020 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	2,669,725,991	26,900,748
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824	4,373,930,824
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Sắt Thép Phương Hữu Sang	4,961,676,538	1,982,256,258
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	3,859,138,088
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	2,579,204,578
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	10,611,596,781	9,903,439,080
Các khách hàng khác	87,622,628,623	66,120,062,737
	116,677,901,423	88,844,932,313

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2026 là ngắn hạn với số tiền là 116.677.901.423 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn**5.5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Khởi Thăng	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	-	-
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	1,072,339,103	1,011,004,934
Công ty TNHH Thép Tây Đô	245,520,975	678,632,320
Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát Dung Quất	-	100,619,212
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	16,875,712,055	1,651,992,356
Các nhà cung cấp khác	1,158,382,825	485,096,879
	19,351,954,958	3,927,345,701

5.5.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59,431,050,000	(29,715,615,000)	59,431,050,000	(29,715,615,000)
	59,431,050,000	(29,715,615,000)	59,431,050,000	(29,715,615,000)

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính $13.500.000 \text{ VND} \times 4.634 \text{ m}^2 = 62.559.000.000 \text{ VND}$) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Petro Hamaco (*)	-	-	5,700,000,000	-
	-	-	5,700,000,000	-

5.7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu	536,688,797	-	1,264,308,425	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Petro - lãi phải thu từ cho vay	-	-	901,623,013	-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75,424,208,000	-	75,363,008,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Phải thu các tổ chức, cá nhân khác

Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,688,726,507	-	1,353,056,080	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - chiết khấu	5,408,660,345	-	8,619,752,243	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vias Nghi Sơn - ký quỹ	-	-	25,000,000,000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2,507,000,000		2,507,000,000	-
Tạm ứng	17,065,135,690		16,379,162,257	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3,572,009,037	-	2,480,234,513	-
	106,202,428,376	-	133,868,144,531	-

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Kế hoạch vào năm 2026, khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

5.8 Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Các đối tượng khác	1,502,314,915	1,051,620,440	626,729,544	438,710,681
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	2,003,080,575	1,001,540,288	2,951,359,755	1,475,679,878
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59,431,050,000	29,715,435,000	59,431,050,000	29,715,435,000
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	2,141,156,477	642,346,943	1,167,485,241	350,245,572
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	-	2,579,204,578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2,012,478,347	-	2,012,478,347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	-	3,859,138,088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824	-	4,373,930,824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1,114,320,061	-	1,114,320,061	-
Các đối tượng khác	7,591,278,185	-	4,838,953,439	-
	86,607,952,050	32,410,942,671	82,954,649,877	31,980,071,131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2026	(21,258,963,746)	(29,715,615,000)	(50,974,578,746)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(3,222,340,632)	-	(3,222,340,632)
Hoàn nhập trong năm	-	-	-
Vào ngày 30/06/2026	(24,481,304,378)	(29,715,615,000)	(54,196,919,378)

5.10 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	91,867,937,518	(165,453,473)	104,131,922,905	(586,520,086)
Hàng đang đi trên đường	3,719,761,800	-	-	-
	95,587,699,318	(165,453,473)	104,131,922,905	(586,520,086)

Toàn bộ hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2026 được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng.

5.10 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ Chi phí trả trước dài hạn**5.11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	37,875,001	205,951,755
Chi phí sửa chữa	83,166,666	127,540,399
Chi phí bảo hiểm	95,608,356	153,444,643
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,193,899,072	173,995,351
	2,410,549,095	660,932,148

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	73,046,664
Chi phí sửa chữa	3,668,573,557	4,816,810,930
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	171,343,368
	3,668,573,557	5,061,200,962

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.12 Tính hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2026	41,261,237,900	1,465,874,789	32,911,382,228	37,543,636	710,474,815	76,386,513,368
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,561,009,860)	-	-	(4,561,009,860)
Vào ngày 30/06/2026	41,261,237,900	1,465,874,789	28,350,372,368	37,543,636	710,474,815	71,825,503,508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	24,497,073,381	915,874,789	23,268,781,051	37,543,636	347,730,475	49,067,003,332
Khấu hao trong năm	802,268,268	30,000,000	945,082,462	-	32,484,574	1,809,835,304
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,492,967,268)	-	-	(3,492,967,268)
Vào ngày 30/06/2026	25,299,341,649	945,874,789	20,720,896,245	37,543,636	380,215,049	47,383,871,368
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	16,764,164,519	550,000,000	9,642,601,177	-	362,744,340	27,319,510,036
Vào ngày 30/06/2026	15,961,896,251	520,000,000	7,629,476,123	-	330,259,766	24,441,632,140
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2026	15,150,259,270	865,874,789	24,220,511,718	37,543,636	320,660,000	40,594,849,413
Vào ngày 30/06/2026	15,305,452,694	865,874,789	14,157,371,718	37,543,636	320,660,000	30,686,902,837
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2026	-	-	3,971,191,832	-	-	3,971,191,832
Vào ngày 30/06/2026	-	-	3,317,930,551	-	-	3,317,930,551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2026	93,013,926,322	93,013,926,322
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Vào ngày 30/06/2026	93,013,926,322	93,013,926,322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2026	16,039,127,987	16,039,127,987
Khấu hao trong năm	545,208,462	545,208,462
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Vào ngày 30/06/2026	16,584,336,449	16,584,336,449
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2026	76,974,798,335	76,974,798,335
Vào ngày 30/06/2026	76,429,589,873	76,429,589,873
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày 01/01/2026	829,133,318	829,133,318
Vào ngày 30/06/2026	829,133,318	829,133,318
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày 01/01/2026	75,784,972,755	75,784,972,755
Vào ngày 30/06/2026	75,657,224,985	75,657,224,985

5.14 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2026	12,062,207,207	1,266,546,580	597,949,309	13,926,703,096
Vào ngày 30/06/2026	12,062,207,207	1,266,546,580	597,949,309	13,926,703,096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2026	5,320,435,538	1,090,339,917	597,949,309	7,008,724,764
Khấu hao trong năm	115,955,538	40,663,074	-	156,618,612
Vào ngày 30/06/2026	5,436,391,076	1,131,002,991	597,949,309	7,165,343,376
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2026	6,741,771,669	176,206,663	-	6,917,978,332
Vào ngày 30/06/2026	6,625,816,131	135,543,589	-	6,761,359,720
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2026	-	453,285,130	331,974,565	785,259,695
Vào ngày 30/06/2026	-	453,285,130	597,949,309	1,051,234,439

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	30/06/2026
-	-	-	-	-

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	6,376,459,440	1,720,698,500
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	15,064,242,871	13,963,227,488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	3,195,287,503	34,673,092,618
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	24,520,771,638	27,318,039,252
Chi Nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương	-	-
Các đối tượng khác	8,902,315,277	3,271,543,907
	58,059,076,729	80,946,601,765

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đại Việt	-	7,512,882,621
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco-Hậu Giang	-	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco	-	11,975,147,468
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Ho Min Son	944,071,500	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Và Dịch Vụ VN Osaka	1,782,626,578	389,400
Các khách hàng khác	862,691,532	847,302,525
	3,589,389,610	20,335,722,014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026
Cho kỳ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	46,354,740	3,997,478,151	(1,079,329,388)	-	2,964,503,503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,761,813,492	3,319,711,828	(3,941,962,354)	-	1,139,562,966
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	-	28,478,890	520,767,973	(509,512,256)	-	39,734,607
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	440,670,897	487,931,763	(926,317,912)	-	2,284,748
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(185,647,957)	-	309,413,262	(2,767,605)	-	120,997,700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	(185,647,957)	2,277,318,019	8,635,302,977	(6,459,889,515)	-	4,267,083,524

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	9,416,234,372	33,631,215,863
- Các khoản điều chỉnh giảm	8,810,597,948	29,207,748,402
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập được miễn thuế	18,226,832,320	62,838,964,265
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,628,273,178)	(34,906,228,000)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	16,598,559,142	27,932,736,265
Thuế TNDN phải nộp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm trước	3,319,711,828	5,586,547,253
	(497,565,722)	185,234,816
Tổng thuế TNDN phải nộp	2,822,146,106	5,771,782,069



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả bên liên quan		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vĩ Thanh	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	3,848,085,862	344,443,505
Trích trước chi phí bán hàng	685,617,333	284,672,124
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-
	4,533,703,195	629,115,629
	-	-

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	580,300,433	670,408,142
Cổ tức phải trả	-	-
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2,963,284,297	2,161,836,429
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	114,200,568	483,217,218
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	122,573,246	293,922,932
Phải trả ngắn hạn khác	6,523,092,872	6,095,000,772
	10,303,451,416	9,704,385,493
	-	-

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	1,409,000,000	1,319,000,000
	1,409,000,000	1,319,000,000
	-	-

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	54,828,483,211	54,828,483,211	50,003,468,589	50,003,468,589
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	170,468,300,492	170,468,300,492	153,561,791,447	153,561,791,447
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	109,458,612,270	109,458,612,270	105,532,106,051	105,532,106,051
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	180,000,000	180,000,000
	334,755,395,973	334,755,395,973	309,277,366,087	309,277,366,087

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	309,277,366,087	-	309,277,366,087
Số tiền vay trong năm	925,945,285,891	-	925,945,285,891
Số tiền vay đã trả trong năm	(900,287,256,005)	-	(900,287,256,005)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	334,935,395,973	-	334,935,395,973

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Bà Trần Thị Phượng	546,041,453	546,041,453	106,041,453	106,041,453
Bà Nguyễn Thị Liên	2,161,459,864	2,161,459,864	161,459,864	161,459,864
Ông Mai Bảo Ngọc	1,532,547,214	1,532,547,214	1,112,547,214	1,112,547,214
Bà Khổng Liên Phương	1,178,265,213	1,178,265,213	4,518,265,213	4,518,265,213
Bà Nguyễn Kim Diệu	3,181,722,941	3,181,722,941	3,201,722,941	3,201,722,941
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	2,634,991,484	2,634,991,484	5,634,991,484	5,634,991,484
Bà Vũ Thị Thủy	6,044,147,064	6,044,147,064	5,694,147,064	5,694,147,064
Bà Đào Thị Vững	17,201,608,576	17,201,608,576	16,809,545,467	16,809,545,467
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
NH TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Cần Thơ	540,000,000	540,000,000	630,000,000	630,000,000
Ông Võ Hồng Sang	6,671,139,398	6,671,139,398	6,671,139,398	6,671,139,398
Vay dài hạn các cá nhân khác	57,639,223,235	57,639,223,235	58,119,151,175	58,119,151,175
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	(180,000,000)	(180,000,000)
	99,331,146,442	99,331,146,442	102,479,011,273	102,479,011,273

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	30/06/2026 VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	34,480,783,809
NH TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	540,000,000
Ông Võ Hồng Sang	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	6,671,139,398
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	57,639,223,235
			99,331,146,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	102,479,011,273	102,479,011,273
Số tiền vay trong năm	20,881,409,495	20,881,409,495
Số tiền vay đã trả trong năm	(24,029,274,326)	(24,029,274,326)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tại ngày 30/06/2026	99,331,146,442	99,331,146,442

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tại ngày 01/01/2026	3,282,221,120	2,279,141,323
Trích lập quỹ trong năm	1,802,170,537	1,669,367,792
Chi quỹ trong năm	(1,224,435,175)	(667,287,995)
Tăng khác		1,000,000
Tại ngày 30/06/2026	3,859,956,482	3,282,221,120

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 01/01/2025	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	24,018,229,846	141,049,291,208
Lãi trong năm	-	-	-	27,859,433,794	27,859,433,794
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,669,367,792)	(1,669,367,792)
Chia cổ tức	-	-	-	(11,565,673,200)	(11,565,673,200)
Vào ngày 31/12/2025	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	38,642,622,648	155,673,684,010
Vào ngày 01/01/2026	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	38,642,622,648	155,673,684,010
Lãi trong năm	-	-	-	6,594,088,266	6,594,088,266
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,802,170,537)	(1,802,170,537)
Chia cổ tức	-	-	-	(9,638,061,000)	(9,638,061,000)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	20,027,951,362	-	(20,027,951,362)	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận	28,161,918,638	-	-	(28,161,918,638)	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ESOP	4,800,000,000	-	-	-	4,800,000,000
Vào ngày 30/06/2026	149,370,480,000	622,500,000	-	5,634,560,739	155,627,540,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	6,797,340,000	4.55%	4,531,560,000	4.70%
Ông Lê Hoàng Nam	11,003,520,000	7.37%	7,045,680,000	7.31%
Bà Trần Thị Phương	5,979,370,000	4.00%	3,986,250,000	4.14%
Bà Vũ Thị Thủy	7,819,600,000	5.24%	5,213,070,000	5.41%
Các cổ đông khác	117,770,650,000	78.84%	75,604,050,000	50.62%
	149,370,480,000	100.00%	96,380,610,000	72.18%
	0			

5.23.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,937,048	9,638,061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	14,937,048	9,638,061
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	14,937,048	9,638,061

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2026 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1,802,170,537
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9,638,061,000
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	1,126,356,586

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.24.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1,491,553,795	1,491,553,795
Trên 01 năm đến 05 năm	4,807,768,974	5,407,768,974
Trên 05 năm	17,078,858,485	17,970,412,280
	23,378,181,254	24,869,735,048

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 1.024.586.573 VND/năm cho diện tích 3.726 m². Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m²/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m²/năm cho diện tích 9.868,9 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2026	01/01/2026	Nguyên nhân xóa sổ
		VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam		195,358,750	195,358,750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu		50,000,000	50,000,000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác		154,150,324	154,150,324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
		399,509,074	399,509,074	
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Doanh thu bán hàng hóa		1,034,911,332,587	2,020,497,187,900	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		15,028,708,051	19,645,843,029	
		1,049,940,040,638	2,040,143,030,929	
6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		946,363,636	3,131,574,880	
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		4,614,270,950	40,335,544,259	
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		40,138,533,851	81,387,494,005	
Công ty TNHH Đại Việt		36,183,777,977	93,231,106,506	
		81,882,946,414	218,085,719,650	
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Chiết khấu thương mại		206,042,512	349,956,758	
Hàng bán trả lại		-	63,155,643	
Giảm giá hàng bán		-	12,359,455	
		206,042,512	425,471,856	
6.3 Giá vốn hàng bán		30/06/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán		991,801,838,902	1,962,840,298,906	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		156,618,612	350,178,164	
		991,958,457,514	1,963,190,477,070	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1,586,032,086	4,155,081,951
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,628,273,178	34,906,228,000
Chiết khấu thanh toán	2,890,431,382	4,852,914,624
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	347,438,908	608,133,486
	6,452,175,554	44,522,358,061

6.5 Chi phí tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14,536,659,397	24,121,050,083
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(7,932,892)	(341,261,083)
Chiết khấu thanh toán	1,209,789,492	2,407,761,737
Chi phí bảo lãnh	160,787,272	-
	15,899,303,269	26,187,550,737

6.6 Chi phí bán hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	11,164,842,069	16,531,742,432
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	203,161,941	515,403,562
Chi phí vật liệu, bao bì	662,828,057	1,320,888,909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,992,864,231	19,598,172,617
Các chi phí khác	664,545,961	1,402,889,897
	25,688,242,259	39,369,097,417

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	4,327,282,237	11,116,096,535
Chi phí vật liệu quản lý	16,631,000	16,418,603
Chi phí đồ dùng văn phòng	140,836,267	256,062,845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,355,043,766	4,919,952,940
Thuế, phí và lệ phí	611,651,931	1,165,984,992
Dự phòng phải thu khó đòi	3,222,340,632	16,742,547,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,927,866,413	3,588,626,367
Các chi phí khác	2,755,820,471	2,573,746,008
	15,357,472,717	40,379,435,471

6.8 Thu nhập khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản	2,163,439,250	18,386,802,082
Trong đó:		
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>3,231,481,482</i>	<i>18,797,769,880</i>
<i>Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	<i>(1,068,042,232)</i>	<i>(410,967,798)</i>
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	3,000,000
Thu lãi quá hạn	-	56,913,947
Xử lý công nợ	3,561,561	73,076,346
Thu nhập khác	56,243,864	49,905,609
	2,223,244,675	18,569,697,984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.9 Chi phí khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	85,638,311	30,625,485
Lãi chậm trả	1,961,184	-
Xử lý công nợ	2,108,729	1,212,957
Chi phí khác	-	20,000,118
	89,708,224	51,838,560

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,023,457,265	2,108,773,919
Chi phí nhân công	15,492,124,306	27,647,838,967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,355,043,766	5,270,131,104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,920,730,644	23,186,798,984
Chi phí khác	4,488,408,664	5,142,620,897
	38,279,764,645	63,356,163,871

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	946,826,695,386	950,906,679,952

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	924,496,530,331	922,926,160,454

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Các khoản vay và nợ	334,755,395,973	99,331,146,442	434,086,542,415
Phải trả người bán	58,059,076,729	-	58,059,076,729
Phải trả khác và chi phí phải trả	14,759,631,956	1,409,000,000	16,168,631,956
	407,574,104,658	100,740,146,442	508,314,251,100
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Các khoản vay và nợ	309,277,366,087	102,479,011,273	411,756,377,360
Phải trả người bán	80,946,601,765	-	80,946,601,765
Phải trả khác và chi phí phải trả	9,663,092,980	1,319,000,000	10,982,092,980
	399,887,060,832	103,798,011,273	503,685,072,105

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	89,526,871,054	67,559,067,819	89,526,871,054	67,559,067,819
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2,669,725,991	26,900,748	2,669,725,991	26,900,748
Các khoản phải thu khác là các bên liên quan	-	5,700,000,000	0	5,700,000,000
Các khoản phải thu khác	107,042,428,376	133,868,144,531	107,042,428,376	133,868,144,531
	199,239,025,421	207,154,113,098	199,239,025,421	207,154,113,098
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	434,086,542,415	411,756,377,360	434,086,542,415	411,756,377,360
Phải trả các bên liên quan	6,376,459,440	1,720,698,500	6,376,459,440	1,720,698,500
Phải trả người bán	51,682,617,289	79,225,903,265	51,682,617,289	79,225,903,265
Phải trả khác	16,323,677,266	10,982,092,980	16,323,677,266	10,982,092,980
	508,469,296,410	503,685,072,105	508,469,296,410	503,685,072,105

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Lương, thưởng và thù lao		3,676,723,579	5,019,536,975
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	875,654,882	1,231,664,689
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm 03/03/2026)	225,271,317	208,670,974
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	678,010,967	916,950,733
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	372,947,000	591,059,245
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	514,166,510	673,423,768
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	206,020,697	305,962,569
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	337,110,697	495,594,197
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2026)	129,699,999	216,363,332
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	194,296,511	182,587,102
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	143,544,999	197,260,365.67

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay vốn	570,014,984	540,640,173
Trả nợ vay	155,225,031	415,000,000

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Vay vốn	6,148,954,404	20,683,732,634
Trả nợ vay	9,346,175,613	18,306,164,082

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.21.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Nhận cung cấp dịch vụ	946,363,636	1,373,818,180
Bán hàng hóa	-	1,757,756,700
Cổ tức được chia	-	13,906,228,000
Mua hàng hóa	-	481,332,764
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	40,138,533,851	80,922,766,733
Mua hàng hóa	-	190,686,504
Nhận cung cấp dịch vụ	-	4,259,259
Cung cấp dịch vụ	1,634,880	464,727,272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Mua hàng hóa	-	37,856,147
Lãi phải thu từ cho vay	22,400,001	901,623,013
Thu từ cho vay	5,700,000,000	19,000,000,000
Chi cho vay	-	24,700,000,000
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco		
Bán hàng	4,614,270,950	40,333,599,810
Mua hàng	39,943,618,976	48,484,462,136
Nhận cung cấp dịch vụ	-	-
Nhận chiết khấu	2,989,859,815	5,418,382,861
Cổ tức được chia	1,628,273,178	28,752,487,844
Cung cấp dịch vụ	-	1,944,449
Mua tài sản	-	318,750,000
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh		
Trả lãi vay	-	235,656,435
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36,183,777,977	93,231,106,506
Mua hàng hóa	-	1,429,716,349
Mua dịch vụ	54,010,480	505,857,964

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.4, 5.5.2, 5.6, 5.7, 5.15, 5.16, 5.18, 5.20.2

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



LÂM ANH THƯ
Lập biểu



LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026